

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2025/DS-PT

Ngày 14 – 01 – 2025

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Biển – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 14 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 447/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 313/2024/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 350/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1995;

Địa chỉ cư trú: Số B, N, khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nguyễn Ngọc T: Ông Lưu Đức H, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Khóm C, phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc T: Bà Quách Ngọc L, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Anh T1 – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Lại Văn S, sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: Hẻm B, Nguyễn Đình C, khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Lại Văn S: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: Hẻm B, Nguyễn Đình C, khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Hẻm B, Nguyễn Đình C, khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Nguyễn Lập P, sinh năm 1955 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Số B, N, khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Ngọc T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bà T trình bày:*

Bà Nguyễn Ngọc T có phần đất tọa lạc tại số B, đường N, khóm H, phường H, thành phố C, gồm: Thửa số 153, tờ bản đồ 50, có diện tích 144m² và thửa số 201, tờ bản đồ 50, có diện tích 156m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Ngọc T (nay là thửa số 50, tờ bản đồ 47 – Bản đồ địa chính năm 2009). Cả hai thửa đất này có kích thước ngang 10m, chiều dài là 30m. Phần đất này giáp ranh phía hậu với phần đất của ông Lại Văn S.

Nguồn gốc hai phần đất của bà T do cha mẹ là ông Nguyễn Lập P và bà Lê Thị Mỹ V tặng cho. Trước đây vào năm 2000 và 2003 vợ chồng ông P sang nhượng phần đất này của ông Lê Tấn P1 (hiện ông P1 đã chết). Phần đất khi ông P, bà V sang nhượng của ông P1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chiều dài hai cạnh đều là 30m, tuy nhiên quá trình sử dụng đất vào năm 2000 thì ông P có xây dựng bức tường làm hàng rào ở vị trí 29m. Do thời điểm đó phần đất ở vị trí 30m có ao trũng nên ông P chỉ xây dựng hàng rào ở vị trí có đất là vị trí 29m. Đến năm 2015, do hàng rào thấp không an toàn nên ông P xây thêm hàng rào cao khoảng 2,8m.

Khoảng năm 2007, ông Lại Văn S đến sang nhượng đất cất nhà có làm mái che, lấn qua phần đất ở vị trí 30m nằm trong phần đất của ông P (thời điểm ông S làm mái che ông không nhớ rõ thời gian nhưng đã hơn 10 năm). Khi đó vì ông P, bà V nghĩ là phần đất của mình nên khi nào lấy lại cũng được nên không có ý kiến gì.

Đến năm 2017, ông P và bà V tặng cho con gái là Nguyễn Ngọc T toàn bộ hai phần đất nêu trên. Nay bà T có nhu cầu sử dụng làm lại hàng rào nên yêu cầu vợ chồng ông S, bà L1 trả lại phần đất đã xây cất lấn chiếm có kích thước ngang 0,8m, dài 01m, diện tích 0,8m² (thửa số 153, tờ bản đồ 50) và phần đất ngang 3,2m, dài 01m, diện tích 3,2m² (thửa số 201, tờ bản đồ 50) tọa lạc khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm có kích thước theo đo đạc thực tế tại Bản vẽ hiện trạng bổ sung đề ngày 10/9/2024 của Công ty TNHH MTV T2 với diện tích là 3,2m² tọa lạc khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Theo ông Lại Văn S trình bày:*

Vào năm 2007, vợ chồng ông có sang nhượng phần đất của vợ chồng ông Huỳnh Văn H1 (đã chết), bà Võ Thị L2 có kích thước ngang 04m, dài 20m tọa lạc khóm H, phường H, thành phố C. Vị trí phần đất vợ chồng ông sang nhượng là ở

phía sau phần đất của ông P sang nhượng của ông Lê Tấn P1. Theo ông được biết ông P1 cũng sang nhượng phần đất này từ ông Huỳnh Văn H1. Việc sang nhượng đất các bên chỉ làm giấy tay không tiến hành thủ tục công chứng theo quy định vì tại thời điểm này ông H1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất phía sau. Tại thời điểm sang nhượng, vợ chồng ông đã thanh toán đủ tiền sang nhượng 80 triệu đồng và ông H1 đã giao đất cho vợ chồng ông. Ông Hoàng Đ từ sát bức tường nhà ông P kéo về hết phần đất là 20m và có cột mốc là cây dừa nhưng hiện tại cây dừa đã chặt bỏ. Khi đó có các hộ giáp ranh ký tên vào tờ sang nhượng đất ngày 04/6/2007 trong đó có vợ ông P là bà Lê Thị Mỹ V cùng ký. Tại thời điểm sang nhượng là đất trống, sau khi sang nhượng thì vợ chồng ông cất nhà ở trên phần đất. Hiện trạng tại phần đất tranh chấp nguyên đơn yêu cầu thì vợ chồng ông có xây dựng bức tường, hồ ga và công thoát nước vào năm 2007, khi đó ông P vẫn biết nhưng không có ý kiến gì. Mặc dù phần đất của ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo sổ mục kê đất đai bản đồ địa chính năm 2009 thì phần đất của ông có diện tích 81,1m²; tuy nhiên hiện diện tích thực tế vợ chồng ông đang sử dụng gồm cả diện tích đất tranh chấp chỉ 78,8m². Ông S xác định ông đang sử dụng phần đất đã mua của ông H1 có kích thước ngang 04m, dài 20m, không có lấn chiếm đất của bà T, nên không đồng ý yêu cầu của bà T.

- Theo bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông S, không có ý kiến bổ sung.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 313/2024/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T về việc buộc ông Lại Văn S, bà Nguyễn Thị L1 trả lại phần đất thuộc thửa số 50, tờ bản đồ 74 (Bản đồ địa chính năm 2009) có kích thước theo đo đạc thực tế tại Bản vẽ hiện trạng (bổ sung) ngày 10/9/2024 của Công ty TNHH MTV T2 với diện tích là 3,2m² tọa lạc khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24/9/2024, bà Nguyễn Ngọc T có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn trả lại phần đất ngang 0,8m, dài 1m = 0,8m² tại thửa số 201 tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận QSDĐ số X928312 do UBND thành phố C cấp ngày 21/7/2003 và phần đất ngang 3,2m, dài 1m = 3,2m² tại thửa số 153 tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận QSDĐ số O 440571 do UBND thành phố C cấp ngày 28/3/2000 đất tọa lạc số 214 A, Nguyễn Đình C, khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bà Nguyễn Ngọc T xác định do có nhầm lẫn khi làm đơn kháng cáo, nên có thay đổi yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại phần đất ngang 3,2m, dài 1m = 3,2m² tại thửa số 153 tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 440571 cấp ngày 28/3/2000.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Luật sư Lam phát B: Phần đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T được cấp. Theo Giấy chứng nhận được cấp cho bà T phần đất có kích thước chiều dài là 30m, nhưng theo đo đạc thực tế phần đất bà T từ mặt tiền đến hàng rào không đủ 30m. Phần đất ông S sang nhượng chỉ lập giấy tay, đến nay cũng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông H phát biểu: Hồ ga, đường thoát nước của gia đình ông S sử dụng không nằm trên phần đất tranh chấp. Phần đất tranh chấp là phần đất gia đình ông P dùng để sử dụng làm đường thoát nước của gia đình.

Bà L1 phát biểu: Phần đất gia đình bà sử dụng là do sang nhượng của ông H1 năm 2007; khi sang nhượng phần đất đã có cắm mốc ranh đất giữa đất ông P với đất ông H1, gia đình bà đã quản lý sử dụng đất từ năm 2007 đến nay. Theo Sổ mục kê năm 2009 thì phần đất của gia đình bà có diện tích là $81,1m^2$, nhưng theo đo đạc thực tế diện tích chỉ có $78,8m^2$. Gia đình bà không có lần chiếm đất của bà T. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà T có thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu buộc ông Lại Văn S trả phần đất ngang $0,8m$, dài $1m = 0,8m^2$ tại thửa số 201 tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận QSDĐ số X928312 do UBND thành phố C cấp ngày 21/7/2003. Chỉ yêu cầu buộc ông S trả phần đất ngang $3,2m$, dài $1m = 3,2m^2$ tại thửa số 153 tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận QSDĐ số O 440571 do UBND thành phố C cấp ngày 28/3/2000. Xét việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của bà T không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của các bên đương sự, thấy rằng:

[2.1] Đối với phần đất bà T sử dụng: Vào năm 2000, bà Lê Thị Mỹ V có nhận chuyển nhượng của ông Lê Tấn P1 (hiện ông P1 đã chết) phần đất thuộc thửa số 144, tờ bản đồ 50, diện tích $144m^2$ tọa lạc xóm H, phường H, thành phố C; bà V được Ủy ban nhân dân tỉnh C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 440571 ngày 28/3/2000. Đến năm 2003, vợ chồng ông P, bà V tiếp tục nhận chuyển nhượng của ông Lê Tấn P1 phần đất thuộc thửa số 201, tờ bản đồ 50, có diện tích $156m^2$, phần đất này tiếp giáp liền kề với thửa đất số 144, tờ bản đồ 50 (phần đất ông P1 do nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn H1 và bà Võ Thị L2); Ông P, bà V được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 928312 ngày 21/7/2003. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà

T xác định phần đất ông P và bà V chuyển nhượng của ông P1 từ năm 1998, 1999 nhưng làm giấy tay; đến năm 2000, 2003 mới lập thủ tục chuyển nhượng theo quy định để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng, vào năm 2000 ông P có xây dựng bức tường hàng rào phía sau phần đất, giáp với phần đất hiện nay tranh chấp để quản lý sử dụng đất. Đến năm 2015, ông P và bà V xây thêm bức tường hàng rào đã xây vào năm 2000 cao lên 2,8m như hiện nay. Đến năm 2017, vợ chồng ông P tặng cho lại toàn bộ phần đất trên cho con gái tên Nguyễn Ngọc T, bà T quản lý sử dụng đất đến năm 2023 phát sinh tranh chấp với ông S1

[2.2] Đối với phần đất ông S sử dụng: Ngày 04/6/2007, ông S nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn H1, bà Võ Thị L2 phần đất có kích thước ngang 04m, dài 20m, diện tích 80m², đất tọa lạc khóm H, phường H, thành phố C, vị trí phần đất tiếp giáp với hậu đất của ông P. Việc thỏa thuận chuyển nhượng giữa các bên chỉ làm giấy tay, không tiến hành thủ tục công chứng theo quy định. Theo tờ sang nhượng đất ngày 04/6/2007 ký giữa ông S với ông H1 có vợ ông P là bà Lê Thị Mỹ V ký giáp ranh. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông S tiến hành xây bức tường hàng rào áp sát với bức tường hàng rào của ông P đã xây từ năm 2000, làm hố ga, cống thoát nước (vị trí bức tường, hố ga, cống thoát nước nằm trên phần đất hiện nay tranh chấp) và xây cất nhà sinh sống trên phần đất từ năm 2007 cho đến nay.

[3] Đối với phần đất tranh chấp, theo đo đạc diện tích 3,2m² (kích thước ngang 04m; chiều dài cạnh 0,84m và cạnh 0,75m): Từ trước đến nay ông P, bà V và cả chị T đều không trực tiếp quản lý sử dụng đất, mà do gia đình ông S trực tiếp quản lý sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng đất của ông H1 và bà L2 từ năm 2007 đến nay. Từ năm 2007, trên phần đất tranh chấp ông S đã xây bức tường hàng rào áp sát với bức tường hàng rào của ông P đã xây vào năm 2000, đồng thời làm hố ga, đặt cống thoát nước trên phần đất nhưng phía gia đình ông P, bà V cũng không ngăn cản và cũng không có ý kiến gì; từ năm 2007 đến khi ông P và bà V tặng cho phần đất cho bà T và những năm tiếp theo sau khi bà T được tặng cho thì ông P, bà V, cũng như bà T cũng không có ý kiến gì và cũng không tranh chấp đối với phần đất gia đình ông S đã sử dụng. Như vậy thể hiện ông P, bà V cũng như chị T đã mặc nhiên thừa nhận việc sử dụng đất của ông S. Đến năm 2023, bà T mới phát sinh tranh chấp với ông S.

[4] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông P là người đại diện của bà T cho rằng phần đất chuyển nhượng của ông P1 chiều dài 30m, do tại vị trí 30m là mương trũng nên khi xây hàng rào vào năm 2000 xây ở vị trí chiều dài 29m. Tại cấp phúc thẩm, ông H là người đại diện của bà T cho rằng ông P xây hàng rào ở vị trí 29m, còn lại 01m ở vị trí 30m ông P dùng để làm đường thoát nước. Xét lời trình bày của ông P và ông H là không thống nhất nhau và không có cơ sở thuyết phục, bởi lẽ: Nếu theo ông P trình bày tại vị trí phần đất tranh chấp trước đây là mương trũng nên ông không xây bức tường hàng rào được thì vì sao ông S lại xây được; nếu theo trình bày của ông H cho rằng phần đất tranh chấp ông P chừa lại để làm đường thoát nước thì vì sao từ năm 2007 ông S xây bức tường rào, làm hố ga, đặt cống thoát nước, làm cản trở việc sử dụng đường thoát nước của gia đình ông P nhưng gia đình ông P cũng không có ý kiến gì. Quá trình giải vụ án, phía bà T

không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh phần đất tranh chấp là của ông P và bà V (tặng cho bà T) ngoài việc căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp có kích thước chiều dài là 30m.

[5] Mặt khác, theo giấy sang nhượng ngày 04/6/2007 thì phần đất ông S chuyển nhượng của ông H1, bà L2 có kích thước ngang 04m, dài 20m, diện tích 80m²; thực tế đo đạc hiện trạng phần đất ông S đang quản lý, sử dụng bao gồm phần đất tranh chấp là diện tích là 78,8m² (kích thước chiều dài cạnh 19,99m và cạnh 19,8m), không vượt so với diện tích, kích thước phần đất nhận chuyển nhượng.

[6] Hơn nữa, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 13/9/2024, Hội đồng xét xử hỏi ông P: “ Thời điểm ông coi nói hàng rào lên lần 02 con mương có được san lấp chưa?”, thì ông P trả lời: “Năm 2002 ông H1 đã bồi đắp phần đất phía sau để phân lô bán nền”.

[7] Từ nhận định trên, xét thấy chưa có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 3,2m² nêu trên là của bà T do gia đình ông S lấn chiếm; Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm bà T phải chịu theo quy định.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 313/2024/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu buộc ông Lại Văn S, bà Nguyễn Thị L1 trả lại phần đất thuộc thửa số 50, tờ bản đồ 74 (Bản đồ địa chính năm 2009) có kích thước theo đo đạc thực tế tại Bản vẽ hiện trạng (bổ sung) ngày 10/9/2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T2 với diện tích là 3,2m² tọa lạc khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

(Có Bản vẽ hiện trạng kèm theo)

Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu chi phí đo đạc 9.156.000 đồng và thẩm định giá 6.000.000 đồng, bà T đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 2.016.000 đồng. Ngày 03/01/2024, bà T đã dự nộp 600.000 đồng theo biên lai số 0007886 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, đối trừ bà T còn phải nộp tiếp 1.416.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000 đồng. Ngày 27/9/2024, bà T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009296 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyển thu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập